

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 - AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2026/DS-ST
Ngày 11 tháng 6 năm 2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Bé Thi.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Giềng và ông Huỳnh Kim Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Huỳnh Hoa Lý – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 11 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 167/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 415/2026/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Võ Thị N**, sinh ngày 10/8/1948 (đã chết ngày 04/11/2025); địa chỉ: Số B, khóm F, phường L, tỉnh An Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Võ Thị N: Bà **Võ Thị Thùy T**, sinh ngày 28/9/1971; căn cước công dân số 089171010337; địa chỉ: khóm F, phường L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Lê Thịnh V, sinh năm 1976; căn cước công dân số 045076003004; địa chỉ: Số A L, ấp V, xã C, tỉnh An Giang (Theo giấy ủy quyền ngày 02/3/2026).

Bị đơn: Bà **Võ Thị N1**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Tổ B, ấp P, xã P, tỉnh An Giang.

(Ông V có mặt, bà N1 vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – Ông Lê Thịnh V trình bày:**

Bà N và bà Võ Thị N1 có mối quan hệ quen biết nên bà N cho bà N1 mượn tiền và vàng nhiều lần. Đến ngày 4/4/1999, bà N1 chót nợ lại với bà N, cụ thể là bà

N1 có mượn (vay không thỏa thuận lãi suất) của bà N số tiền 35.000.000 đồng, số tiền 8.000.000 đồng (tiền này bà Nơ M của bà N để đóng hui cho người khác), số tiền 9.000.000 đồng (tiền bà Nơ M của bà N để đóng lãi cho người khác), 09 chỉ vàng 24kra. Việc chốt lại nợ hai bên có làm biên nhận do bà N1 ký và ghi họ tên. Tổng cộng bà N1 nợ bà N số tiền vay là 35.000.000 đồng + 8.000.000 đồng + 9.000.000 đồng, thành tiền là 52.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24kra, việc vay tiền, vàng không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả. Từ thời gian chốt nợ đến nay, bà N nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà N1 không trả được khoản tiền, vàng nào cho bà N.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà N1 trả 09 chỉ vàng 24kra (nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất đối với số vàng) và trả số tiền vay còn nợ là 52.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi suất 10%/năm kể từ ngày 01/01/2017 đến ngày Tòa án xét xử vụ án là ngày 11/6/2026, nguyên đơn yêu cầu làm tròn số tiền lãi là 09 năm 05 tháng, thành tiền lãi là 48.966.666 đồng.

*** Đối với bị đơn bà Võ Thị N1:**

Trong quá trình tố tụng bà N1 vắng mặt, Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, đồng thời triệu tập bà N1 tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; bà N1 đã biết về việc khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà từ chối ký nhận văn bản tố tụng của Tòa án và không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến, không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, ông Lê Thịnh V là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt và xác định lại yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay là 10%/năm tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày Tòa án xét xử vụ án; bà N1 vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả số tiền, vàng vay còn nợ. Bị đơn có địa chỉ tại xã P, tỉnh An Giang. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn là bà Võ Thị N1 đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử

căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà N1 trả 09 chỉ vàng 24kra và số tiền vay gốc là 52.000.000 đồng. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là bản chính biên nhận ngày 04/4/1999 đương lịch. Xét thấy, bà N1 còn nợ bà N 09 chỉ vàng 24kra và số tiền vay gốc là 52.000.000 đồng, bà N nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà N1 cố tình trốn tránh nghĩa vụ, đến nay vẫn không trả số tiền, vàng đã vay cho bà N; điều này đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay trong hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.2] Đối với yêu cầu tính lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm đối với số tiền vay 52.000.000 đồng kể từ ngày 01/01/2017 cho đến khi Tòa án xét xử vụ án (ngày 11/6/2026), nguyên đơn yêu cầu làm tròn là 09 năm 05 tháng; tức là: 52.000.000 đồng x 10%/năm x 09 năm 05 tháng, thành tiền là 48.966.666 đồng. Đối với yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Đối với bà Võ Thị N1 là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử, không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của bà, không giao nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh để tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Võ Thị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền vay gốc và lãi là 100.966.666 đồng và 09 chỉ vàng 24kra loại vàng thị trường (tương đương tại thời điểm xét xử là 13.670.000 đồng/chỉ x 09 chỉ, thành tiền là 123.030.000 đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N.

1. Buộc bà Võ Thị N1 trả cho bà Võ Thị Thùy T (Là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Võ Thị N) 09 (chín) chỉ vàng 24kra (loại vàng thị trường) và số tiền là 100.966.666 (Một trăm triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng; trong đó, số tiền vay là 52.000.000 (Năm mươi hai triệu) đồng, số tiền lãi là 48.966.666 (Bốn mươi tám triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, bà T có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền bà N1 phải trả cho bà T) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền; hàng tháng bà N1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc Võ Thị N1 phải chịu số tiền 11.199.833 (*Mười một triệu một trăm chín mươi chín nghìn tám trăm ba mươi ba*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị N (người cao tuổi) có đơn và thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí Tòa án theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Quyền kháng cáo: Bà Võ Thị Thùy T (Là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Võ Thị N) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Võ Thị N1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 10 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Dương Thị Bé Thi

